

Số: 338/QĐ-ĐHTNH-QLĐT

Hà Nội, ngày 15 tháng 12 năm 2022

### QUYẾT ĐỊNH

*Ban hành Chuẩn đầu ra và Chương trình đào tạo trình độ đại học  
ngành Tài chính – Ngân hàng của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội*

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG HÀ NỘI

- Căn cứ Quyết định số 2336/2010/QĐ-TTg ngày 21/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội;
  - Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2020/FBU-HĐTr-NQ ngày 20/4/2020;
  - Căn cứ Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;
  - Căn cứ Quyết định số 102/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 14/6/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội về việc ban hành “Quy định về đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội”;
- Theo đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội về chương trình đào tạo trình độ đại học chuyên ngành Tài chính- Ngân hàng.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo quyết định này “*Chuẩn đầu ra và Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Tài chính- Ngân hàng của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội*”.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký và áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2023. Trường các Khoa, Viện, Bộ môn, Phòng, Trung tâm chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- HĐT, BKS, BGH (để b/c);
- Như điều 2;
- Lưu VT

  
PGS. TS. Phạm Ngọc Ánh



**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH-NGÂN HÀNG HÀ NỘI**



**CHUẨN ĐẦU RA VÀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC - HÌNH THỨC CHÍNH QUY**  
**NGÀNH TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 338 /QĐ-ĐHTNH-QLĐT, ngày 15 tháng 12 năm 2022  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội)*

**Hà Nội, năm 2022**



**MỤC LỤC**

MỤC LỤC .....	1
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO .....	2
1. MỤC TIÊU .....	2
2. CHUẨN ĐẦU RA .....	3
3. CHUẨN ĐẦU VÀO .....	5
4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN SAU KHI TỐT NGHIỆP .....	5
5. KHỐI LƯỢNG, CẤU TRÚC, NỘI DUNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA .....	6
6. KẾ HOẠCH HỌC TẬP DỰ KIẾN PHÂN THEO HỌC KỲ .....	11
7. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP .....	16
8. CƠ SỞ VẬT CHẤT, CÔNG NGHỆ VÀ HỌC LIỆU PHỤC VỤ ĐÀO TẠO .....	17
9. ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP .....	18
10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH .....	18



## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên chương trình: NGÀNH TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Ngành Tài chính – Ngân hàng; Mã số: 7340201

- Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp Mã số: 7340201.1

- Chuyên ngành Ngân hàng Mã số: 7340201.2

Loại hình đào tạo: Chính quy

### 1. MỤC TIÊU

#### 1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, kinh tế, chính trị, xã hội, pháp luật, quản trị và có kiến thức nền tảng về tài chính – ngân hàng, có kiến thức chuyên ngành sâu rộng, kỹ năng thực hành nghề nghiệp thành thạo; có năng lực tự chủ, sáng tạo thích ứng với môi trường làm việc thay đổi, có tư duy phản biện; có trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp và ý thức tuân thủ pháp luật và phục vụ cộng đồng, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể:

##### \* Kiến thức

##### a) Về kiến thức:

**PSO 1.1:** Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, pháp luật và quốc phòng, an ninh.

**PSO 1.2:** Giúp cho sinh viên có kiến thức nền tảng về kinh tế, tài chính – tiền tệ, kế toán, thống kê, quản trị, pháp luật kinh tế và các kiến thức nền tảng khác để vận dụng vào công tác chuyên môn.



**PSO 1.3:** Trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên ngành sâu rộng có khả năng thực hiện các hoạt động liên quan đến lĩnh vực tài chính – ngân hàng tại doanh nghiệp; tại ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng khác.

*\* Kỹ năng*

**PSO 2.1:** Thực hiện tốt các nghiệp vụ phát sinh trong hoạt động quản trị tài chính doanh nghiệp; trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính khác.

**PSO 2.2:** Sử dụng ngoại ngữ, tin học có hiệu quả đáp ứng yêu cầu trong công việc.

**PSO 2.3:** Phát triển kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng phản biện; kỹ năng giao tiếp, thuyết trình vấn đề mạch lạc, thuyết phục....

*\* Năng lực tự chủ và trách nhiệm*

**PSO 3.1:** Thể hiện ý thức kỷ luật, tuân thủ pháp luật, đạo đức nghề nghiệp; ý thức và phục vụ cộng đồng, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

**PSO 3.2:** Thể hiện năng lực tự chủ, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo; khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường làm việc khác nhau; khả năng tự học tập, nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn.

## 2. CHUẨN ĐẦU RA

### 2.1. Kiến thức

**PLO 1.1:** Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, về kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật vào việc giải quyết các vấn đề có liên quan đến hoạt động của các doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế, xã hội khác.

**PLO 1.2:** Vận dụng được kiến thức nền tảng của khối ngành và cơ sở ngành về kinh tế, tài chính – tiền tệ, kế toán, thống kê, quản trị, pháp luật kinh tế và các kiến thức nền tảng khác vào việc giải quyết các vấn đề có liên quan đến hoạt động của các doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế, xã hội khác.

**PLO 1.3:** Vận dụng được kiến thức chuyên sâu của chuyên ngành vào việc xử lý các nghiệp vụ chuyên môn:

- Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp: Vận dụng kiến thức chuyên sâu của chuyên ngành để thực hiện tốt các nghiệp vụ quản trị tài chính trong doanh nghiệp: Quản trị chi phí, doanh thu, lợi nhuận; quản trị đầu tư; quản trị vốn kinh doanh; quản trị việc huy động vốn và các quản trị tài chính khác của doanh nghiệp.



- Chuyên ngành Ngân hàng: Vận dụng kiến thức chuyên sâu của chuyên ngành để thực hiện tốt các nghiệp vụ trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng khác: Nghiệp vụ huy động vốn, nghiệp vụ sử dụng vốn, nghiệp vụ ngân hàng đối ngoại, hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán, ngân quỹ và các hoạt động khác.

**PLO 1.4:** Vận dụng được kiến thức chuyên sâu vào việc phân tích và lập kế hoạch:

- Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp: Vận dụng tốt kiến thức tài chính doanh nghiệp và quản trị tài chính doanh nghiệp vào việc phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp và lập kế hoạch tài chính của doanh nghiệp.

- Chuyên ngành Ngân hàng: Vận dụng tốt kiến thức của quản trị ngân hàng thương mại, quản trị chiến lược, quản trị rủi ro, quản trị marketing, quản trị chất lượng dịch vụ vào việc phân tích các hoạt động kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh của ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng khác.

## 2.2. Kỹ năng

**PLO 2.1:** Thực hiện được các nghiệp vụ chủ yếu trong hoạt động chuyên môn:

- Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp: Thực hiện được các nghiệp vụ tài chính chủ yếu phát sinh trong quá trình quản trị tài chính của doanh nghiệp.

- Chuyên ngành Ngân hàng: Thực hiện được các nghiệp vụ chủ yếu phát sinh trong quá trình hoạt động của ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng khác.

**PLO 2.2:** Thực hiện được việc phân tích tài chính, phân tích hoạt động kinh doanh:

- Chuyên ngành tài chính doanh nghiệp: Thực hiện được việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp.

- Chuyên ngành Ngân hàng: Thực hiện được việc phân tích các hoạt động kinh của ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng khác.

**PLO 2.3:** Sử dụng tiếng Anh, tin học có hiệu quả đáp ứng được yêu cầu trong công tác chuyên môn.

**PLO 2.4:** Xây dựng được kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, truyền đạt thông tin, ý tưởng một cách rõ ràng, logic tới người nghe.

**PLO 2.5:** Thực hiện được kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm; tổ chức, quản lý, điều hành nhóm làm việc có hiệu quả.

## 2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

**PLO 3.1:** Thể hiện được ý thức trách nhiệm tuân thủ pháp luật, đạo đức nghề nghiệp, tinh thần hợp tác và thái độ phục vụ cộng đồng, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.



**PLO 3.2:** Phát triển được năng lực tự chủ, tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân; có kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, thích nghi với sự thay đổi của môi trường làm việc, hình thành tinh thần khởi nghiệp; thể hiện nguyện vọng và ý chí không ngừng học hỏi vươn lên.

**PLO 3.3:** Thực hiện được việc lập kế hoạch, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

### 3. CHUẨN ĐẦU VÀO

Công dân Việt Nam và người nước ngoài có nguyện vọng được tuyển vào Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội và đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy chế tuyển sinh đại học và cao đẳng chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như quy định tại Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội công bố hàng năm.

### 4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN SAU KHI TỐT NGHIỆP

Sinh viên ngành Tài chính – Ngân hàng sau khi tốt nghiệp có thể đáp ứng các yêu cầu làm việc ở nhiều vị trí khác nhau như sau:

#### 4.1. Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp

- Có thể đảm nhận những vị trí công việc có liên quan đến tài chính và tài chính doanh nghiệp tại các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức xã hội từ Trung ương đến địa phương như nhân viên, chuyên viên của các bộ, ban, ngành; các sở và các hiệp hội nghề nghiệp.

- Có thể đảm nhận nhiều vị trí công việc khác nhau có liên quan đến hoạt động tài chính và quản trị tài chính tại các loại hình doanh nghiệp, các công ty, tổng công ty, tập đoàn kinh tế và các tổ chức tài chính (ngân hàng thương mại, công ty tài chính, công ty chứng khoán, quỹ đầu tư...). Các công việc có thể đảm nhận như: nhân viên/chuyên viên phân tích tài chính doanh nghiệp; tham gia hoạch định chiến lược, kế hoạch hóa và dự báo tài chính doanh nghiệp; phân tích và đánh giá dự án đầu tư; phân tích thị trường tài chính, đầu tư và huy động vốn; tái cấu trúc doanh nghiệp.

- Có thể đảm nhiệm những vị trí công tác như trợ giảng giảng dạy, nghiên cứu ở các cơ sở đào tạo (các học viện, trường đại học, cao đẳng), các cơ quan nghiên cứu khoa học, các viện nghiên cứu về lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng nói chung và tài chính doanh nghiệp nói riêng.

#### 4.2. Chuyên ngành Ngân hàng

- Làm việc ở các vị trí như nhân viên/chuyên viên tại các ngân hàng (ngân hàng thương mại, ngân hàng chính sách xã hội, ngân hàng phát triển, ngân hàng Hợp tác.), các



tổ chức tín dụng (TCTD) khác như các quỹ tín dụng, công ty tài chính, công ty bảo hiểm, công ty cho thuê tài chính ở tất cả các vị trí nghiệp vụ tại trụ sở chính và tại các chi nhánh

- Làm việc tại Ngân hàng Nhà nước: có thể đảm nhận các công việc như một nhân viên nghiệp vụ tại sở giao dịch (SGD), nhân viên của các vụ như Vụ chính sách tiền tệ, Vụ quan hệ quốc tế, Vụ Tín dụng, Vụ chế độ Kế toán, Vụ Quản lý ngoại hối..., các chi nhánh, văn phòng đại diện của Ngân hàng Nhà nước.

- Có thể đảm nhiệm những vị trí công tác như trợ giảng giảng dạy, nghiên cứu ở các cơ sở đào tạo (các học viện, trường đại học, cao đẳng), các cơ quan nghiên cứu khoa học, các viện nghiên cứu về lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng nói chung và Ngân hàng nói riêng.

Cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng còn có thể tiếp tục học tập lên các bậc học cao hơn như cao học và tiến sĩ ở các trường đại học trong và ngoài nước.

## 5. KHỐI LƯỢNG, CẤU TRÚC, NỘI DUNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA

5.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa: Số tín chỉ phải tích lũy 134 tín chỉ

### 5.2. Cấu trúc chương trình

STT	Khối kiến thức	Tổng
<b>1</b>	<b><i>Kiến thức giáo dục đại cương</i></b>	<b>43</b>
1.1	Lý luận chính trị, pháp luật	13
1.2	Khoa học tự nhiên, xã hội, tin học	11
1.3	Ngoại ngữ	8
1.4	Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng – an ninh	11
<b>2</b>	<b><i>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</i></b>	<b>91</b>
2.1	Cơ sở khối ngành	8
2.2	Cơ sở ngành	33
2.3	Chuyên ngành	32
2.4	Bổ trợ	8
2.5	Thực tập cuối khóa và khóa luận tốt nghiệp	10
	<b>Tổng cộng</b>	<b>134</b>

### 5.3. Nội dung chương trình

TT	Mã HP	NỘI DUNG CT ĐÀO TẠO	SỐ TC
		<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ</b>	<b>134</b>



I		<b>KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b>	<b>43</b>
1.1		<i>Các học phần bắt buộc</i>	<b>41</b>
1.1.1		<b>Lý luận chính trị</b>	<b>13</b>
1	DCB.03.11	Triết học Mác-Lê nin (Philosophy of Marxism – Leninism)	3
2	DCB.03.12	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin (political economics of Marxism – Leninism 2)	2
3	DCB.03.13	Chủ nghĩa xã hội khoa học (Scientific Socialism)	2
4	DCB.03.14	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2
5	DCB.03.05	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology)	2
6	DCB.03.06	Pháp luật đại cương (General law)	2
1.1.2		<b>Khoa học tự nhiên, tin học</b>	<b>9</b>
7	DCB.05.14	Toán cao cấp (Advanced mathematics)	3
8	DCB.05.15	Lý thuyết xác suất và thống kê toán (Theory of probability and mathematical statistics)	2
9	DCB.05.11	Tin học 1 (Information technology 1)	2
10	DCB.05.12	Tin học 2 (Information technology 2)	2
1.1.3		<b>Ngoại ngữ</b>	<b>8</b>
11	DCB.04.06	Tiếng Anh 1 (English 1)	4
12	DCB.04.07	Tiếng Anh 2 (English 2)	4
1.1.4		<b>Giáo dục thể chất, Quốc phòng - An ninh</b>	<b>11</b>
13		<b>Giáo dục Thể chất</b>	3
	DCB.01.10	Giáo dục thể chất 1 (Physical Education 1)	1
	DCB.01.11	Giáo dục thể chất 2 (Physical Education 2)	1
	DCB.01.12	Giáo dục thể chất 3 (Physical Education 3)	1
14		<b>Giáo dục Quốc phòng - An ninh</b>	8
	DCB.01.01	Đường lối quân sự của Đảng cộng sản Việt Nam	3
	DCB.01.02	Công tác quốc phòng, quân sự - an ninh	2
	DCB.01.03	Quân sự chung và kỹ chiến thuật bộ binh	3
1.2		<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>2</b>
15	DCB.02.12	Phương pháp nghiên cứu ( Research Methods)	2
16	DCB.03.08	Xã hội học (Sociology)	2



II		<b>KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>	<b>91</b>
<b>2.1</b>		<b>Kiến thức cơ sở khối ngành</b>	<b>8</b>
<b>2.1.1</b>		<i>Các học phần bắt buộc</i>	<b>6</b>
17	DCB.02.04	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)	3
18	DCB.02.03	Kinh tế vi mô (Microeconomics)	3
<b>2.1.2</b>		<i>Các học phần tự chọn</i>	<b>2</b>
19	DCB 02.01	Kinh tế phát triển (Development economics)	2
20	DCB 02.02	Kinh tế quốc tế (International economics)	2
<b>2.2</b>		<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>33</b>
21	DTN.02.07	Lý thuyết Tài chính - Tiền tệ (Theory of finance and money)	3
22	DCB.02.06	Nguyên lý thống kê (Theory of statistics)	2
23	DKT.01.20	Nguyên lý kế toán (Theory of Accounting)	3
24	DTN.02.18	Thị trường tài chính (Financial market)	2
25	DTN.02.19	Thuế (Taxation)	2
26	DTN.02.01	Bảo hiểm (Insurance)	2
27	DQK.01.05	Marketing căn bản (Essentials of marketing)	2
28	DQK.02.08	Quản trị học (Management studies)	2
29	DCB.04.08	Tiếng Anh 3 (English 3)	4
30	DTA.20.40	Tiếng anh chuyên ngành 1 (English for finance & banking - course 1)	4
31	DTA.20.41	Tiếng anh chuyên ngành 2 (English for finance & banking - course 2)	4
32	DCB.03.07	Pháp luật kinh tế (Economic law)	3
<b>2.3</b>		<b>Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>32</b>
<b>2.3.1</b>		<b>Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp</b>	
<b>2.3.1.1</b>		<i>* Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)</i>	<b>28</b>
33	DTN.02.13	Tài chính doanh nghiệp 1 (Corporate finance 1)	3
34	DTN.02.26	Tài chính doanh nghiệp 2 (corporate finance 2)	3
35	DTN.02.15	Tài chính doanh nghiệp 3 (corporate finance 3)	3
36	DTN.02.20	Tài chính doanh nghiệp 4 (corporate finance 4)	2
37	DTN.02.04	Định giá tài sản (Asset pricing studies)	2



38	DTN.02.09	Phân tích tài chính doanh nghiệp (Corporate finance analysis)	3
39	DTN.02.24	Đầu tư tài chính (Financial investment)	3
40	DTN.02.17	Tài chính quốc tế (International finance)	2
41	DTN.01.03	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại (Commercial bank)	3
42	DTN.01.09	Thanh toán quốc tế và Tài trợ ngoại thương (International payment and trade finance)	2
43	DCT.02.43	Tin học ứng dụng trong tài chính doanh nghiệp (Applied informaties in corporate finance)	2
<b>2.3.1.2</b>		<b>* Các học phần tự chọn (Optional courses)-</b>	<b>4</b>
44	DTN.02.12	Tài chính công ty đa quốc gia (Multinational business finance)	2
45	DTN.02.10	Quản lý tài chính công (Public finance management)	2
46	DTN.02.05	Hải quan (Customs)	2
<b>2.3.2</b>		<b>Chuyên ngành Ngân hàng</b>	<b>32</b>
<b>2.3.2.1</b>		<b>* Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)</b>	<b>28</b>
47	DTN.01.05	Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại 1 (Commercial Banking 1)	3
48	DTN.01.06	Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại 2 (Commercial Banking 2)	3
49	DTN.01.09	Thanh toán quốc tế và Tài trợ ngoại thương (International payment and trade finance)	2
50	DKT.01.14	Kế toán Ngân hàng thương mại (Commercial Bank Accounting)	3
51	DTN.01.20	Quản trị cung cấp dịch vụ của NHTM (Service Provision Management of Commercial Bank)	3
52	DTN.01.21	Thẩm định tín dụng của NHTM (Commercial Bank Credit Valuation)	3
53	DTN.01.22	Kinh doanh chứng khoán (Securities busines)	2



54	DTN.01.16	Quản lý chất lượng dịch vụ của NHTM (Service Quality Management of Commercial Bank)	2
55	DTN.01.07	Quản trị Ngân hàng thương mại (Commercial Bank Management)	3
56	DTN.01.17	Quản trị rủi ro ngân hàng thương mại (Commercial Bank Management)	2
57	DTN.01.04	Ngân hàng Trung ương (Central Bank)	2
<b>2.3.2.2</b>		<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>4</b>
58	DTN.02.04	Định giá tài sản (Asset Valuation)	2
59	DTN.02.08	Phân tích tài chính doanh nghiệp (Corporate finance analysis)	2
60	DTN.02.10	Quản lý tài chính công (Public finance management)	2
<b>2.4</b>		<b>Kiến thức bổ trợ</b>	<b>8</b>
<b>2.4.1</b>		<b>Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp</b>	
<b>2.4.1.1</b>		<b>*Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)</b>	<b>6</b>
61	DKT.01.18	Kế toán tài chính 1 (Financial accounting 1)	3
62	DKT.01.19	Kế toán tài chính 2 (Financial accounting 2)	3
<b>2.4.1.2</b>		<b>* Các học phần tự chọn (Optional courses)</b>	<b>2</b>
63	DQK.02.27	Quản trị công ty (Corporate governance)	2
64	DKT.02.02	Kiểm toán căn bản (Auditing fundamentals)	2
<b>2.4.2</b>		<b>Chuyên ngành Ngân hàng</b>	
<b>2.4.2.1</b>		<b>*Các học phần bắt buộc</b>	<b>6</b>
65	DKT.01.17	Kế toán tài chính (Financial Accounting)	3
66	DTN.02.25	Tài chính doanh nghiệp (Corporate finance analysis)	3
<b>2.4.2.2</b>		<b>* Các học phần tự chọn (Optional courses)</b>	<b>2</b>
67	DKT.02.05	Kiểm toán nội bộ Ngân hàng thương mại	2











20	DQK.01.05	Marketing căn bản	2		2						
21	DKT.01.20	Nguyên lý kế toán	3			3					
22	DTN.02.18	Thị trường tài chính	2			2				DTN.02.07	
23	DTN.02.19	Thuế	2			2				DTN.02.07	
24	DQK.02.08	Quản trị học	2			2					
25	DCB.03.07	Pháp luật kinh tế	3			3				DCB.03.06	
		<i>Các học phần tự chọn</i>	2			2					Chọn 1 trong 2
26	DCB.02.01	Kinh tế phát triển	2			x				DCB.02.04, DCB.02.03	
27	DCB.02.02	Kinh tế quốc tế	2							DCB.02.04, DCB.02.03	
<b>Kỳ 5</b>						<b>18</b>					
		<b>Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp</b>				18					
28	DTN.02.01	Bảo hiểm	2			2				DTN.02.07	
29	DTN.02.13	Tài chính doanh nghiệp 1	3			3				DTN.02.07	
30	DKT.01.18	Kế toán tài chính 1	3			3				DKT.01.20	
31	DTN.02.26	Tài chính doanh nghiệp 2	3			3				DTN.02.13	
32	DTN.01.03	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	3			3					
33	DCB.04.08	Tiếng Anh 3	4			4				DCB.04.06	
		<b>Chuyên ngành Ngân hàng</b>				18					
						*					
28*	DTN.02.01	Bảo hiểm	2			2				DTN.02.07	
29*	DTN.01.05	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại 1	3			3				DTN.02.07	
30*	DTN.01.06	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại 2	3			3				DTN.01.05	
31*	DTN.02.25	Tài chính doanh nghiệp	3			3				DTN.02.07	















1	Phương pháp nghiên cứu trường hợp/tình huống ( <i>Case study</i> )
2	Dạy học theo dự án ( <i>Project-based learning</i> )
3	Phương pháp phát vấn (socratic method)
4	Phương pháp thuyết trình tích cực (active lecturing)
5	Phương pháp giải quyết vấn đề (Problem solving)
6	Thuyết giảng (Lecturing method)
7	Tổ chức học tập theo nhóm (Group-based learning)
8	Seminar (seminar)
9	Sử dụng phim tư liệu trong giảng dạy (Teaching with videos)
10	Giảng dạy thông qua tham quan thực tế (Teaching through field-trips)

### 7.2. Phương pháp, hình thức đánh giá kết quả học tập

Đánh giá quá trình	Hoạt động đánh giá	Phương pháp đánh giá
Nhằm đo lường việc đạt được sự tiến triển của người học trên lộ trình đạt đến CDR môn học	1.Tham dự lớp ( chuyên cần)	Quan sát
	2. Thảo luận	Quan sát
	3.Làm việc nhóm	Quan sát
	4.Thuyết trình	Quan sát và Hỏi đáp
	5.Bài tập	
	6. Thực hành	Quan sát, đọc/ nghe báo cáo
	7.Kiểm tra giữa kỳ	Trắc nghiệm tự luận Trắc nghiệm khách quan Vấn đáp
Đánh giá cuối kỳ	Hoạt động đánh giá	Phương pháp đánh giá
Nhằm đo lường việc đạt được CDR môn học	1.Thi cuối môn học	Trắc nghiệm tự luận Trắc nghiệm khách quan Vấn đáp
	2.Tiểu luận	Đọc bài viết
	3.Đồ án môn học	Đọc và nghe báo cáo
Nhằm đo lường việc đạt được CDR của CTĐT	Khóa luận tốt nghiệp	Đọc và nghe báo cáo

## 8. CƠ SỞ VẬT CHẤT, CÔNG NGHỆ VÀ HỌC LIỆU PHỤC VỤ ĐÀO TẠO

### 8.1 Cơ sở vật chất, công nghệ



Sử dụng cơ sở vật chất, công nghệ (các giảng đường, phòng máy tính thực hành, internet) tại các cơ sở đào tạo của Nhà trường và cơ sở vật chất, kỹ thuật, công nghệ tại các đơn vị có hợp tác với Nhà trường.

## 8.2 Học liệu

Sinh viên sử dụng một giáo trình chính và hai tài liệu tham khảo.

## 9. ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn quy định trong Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành theo quyết định số 102/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 14/6/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

## 10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học, ban hành theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp ban hành theo Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định về đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ; Quy định thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập học phần trong tổ chức đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ban hành theo các quyết định số 102/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 14/6/2021 và quyết định số 108/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 30/6/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

Chương trình này được định kỳ xem xét, hiệu chỉnh hai năm một lần nhằm đáp ứng sự phát triển của chuyên ngành, phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.



PGS.TS Phạm Ngọc Ánh